

Bản án số: **02/2025/HNGĐ-PT**

Ngày: 10/01/2025

*“v/v tranh chấp về cấp dưỡng nuôi
con, chia tài sản sau khi ly hôn”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường và ông Nguyễn Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án sơ thẩm số 56/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phùng Thị H, sinh năm 1985; HKTT: Số D T, phường P (nay là phường L), thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Số B T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Chử Bá H1, sinh năm 1977; HKTT: Số D T, phường P (nay là phường L), thành phố H, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Số A T, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Dương Đức T1 - Luật sư, Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh H; địa chỉ: Số F Hồ T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Chữ Thị Á, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số C T, phường P (nay là phường L), thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; địa chỉ: Số A B, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

4.2. Ông Quảng Đình T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Số C T, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Chữ Bá H1. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, nội dung vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phùng Thị H trình bày: Chị và anh Chữ Bá H1 đăng ký kết hôn vào ngày 01/6/2015 tại Ủy ban nhân dân phường P (nay là phường L), thành phố H, nhưng đã ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2022/HNGĐ-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Tại bản án giải quyết giao cả hai con chung là cháu Chữ Thị Bảo N, sinh ngày 03/12/2015 và cháu Chữ Ngọc H2, sinh ngày 09/8/2017 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung và các vấn đề khác, chị và anh H1 không đề nghị xem xét giải quyết.

Nay để đảm bảo quyền lợi cho con chung, chị yêu cầu anh H1 có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi các con cùng chị, thực hiện cấp dưỡng một lần, mức cấp dưỡng cho cháu Chữ Thị Bảo N là 240.000.000 đồng, mức cấp dưỡng cho cháu Chữ Ngọc H2 là 264.000.000 đồng, tổng tiền cấp dưỡng cho hai cháu là 504.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị H và anh H1 tạo lập được khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất tại thửa số 179, tờ bản đồ số 18 (đã được cấp GCNQSD đất mang tên anh H1 chị H); địa chỉ: Số A T, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Tài sản gắn liền với đất gồm có 01 nhà mái bằng kèm lán tôn, sân phơi. Thửa đất trên có nguồn gốc là do chị và anh H1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Việt H3 và bà Phạm Thị T3 vào tháng 2/2020. Nguồn tiền mua nhà, đất là của chị và anh H3. Toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hiện nay anh H3 đang quản lý. Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của chị và anh H3 theo hướng mỗi người được

hưởng 50% giá trị nhà đất; giao nhà đất cho anh H3 sử dụng, anh H3 phải thanh toán cho chị giá trị tài sản chị được hưởng bằng tiền.

Đối với khoản nợ 2.500.000.000 đồng: Anh H3 và chị Á (là chị gái anh H3) xác định là nợ chung của chị và anh H3 thì chị không nhất trí. Do chị không chi tiêu, không biết đến khoản vay nợ này, đây là khoản nợ riêng của anh H3, không liên quan đến chị. Chị không có trách nhiệm thanh toán theo yêu cầu và đề nghị của anh H3, chị Á.

Theo Biên bản lấy lời khai, cùng các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn là anh Chử Bá H1 trình bày:

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không nhất trí với yêu cầu của chị H. Anh xác định cháu Chử Thị Bảo N và Chử Ngọc H2 là con chung của anh và chị H. Quan điểm của anh nếu chị H khó khăn, không nuôi được con thì giao con sang cho anh nuôi, nếu anh được nuôi con, anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Hiện anh có thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng. Nếu chị H nuôi con, anh không đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: Anh H1 xác định nguồn gốc thửa đất số 179, tờ bản đồ số 18; địa chỉ: Số A T, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương cùng tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của anh và chị H, do anh là người trực tiếp mua. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Nguồn tiền mua nhà đất và tiền sửa chữa nhà là của anh bỏ ra, bao gồm 700.000.000 đồng là tiền riêng anh tích góp lao động có được và 2.500.000.000 đồng là tiền anh vay của chị Chử Thị Á là chị gái anh. Chị H không đóng góp tiền mua nhà. Anh đã tự trả tiền lãi suất cho chị Á bằng khoản tiền riêng của anh đến hết tháng 01/2024. Chị H đề nghị chia tài sản chung thì khoản tiền vay chị Á phải là nợ chung, anh yêu cầu chị H phải trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung này bao gồm tiền nợ gốc và nợ lãi cho chị Á; trả cho anh số tiền 700.000.000 đồng là tiền riêng của anh đã bỏ ra khi mua nhà đất. Còn bao nhiêu mới chia tài sản chung cho chị H được hưởng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Chử Thị Á trình bày: Nhất trí quan điểm trình bày của anh H1. Thời điểm năm 2019, anh H1 trực tiếp hỏi vay chị số tiền 2.500.000.000 đồng để anh H1 và chị H (khi đó là vợ chồng) mua nhà đất ra ở riêng. Chị đồng ý và giao đủ số tiền 2.500.000.000 đồng cho anh H1. Đây là khoản tiền riêng của chị, không liên quan đến chồng chị. Chị và anh H1 có lập giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất là 6,8%/năm (tương đương 170.000.000 đồng/năm); đến nay chưa trả khoản nợ gốc, tiền lãi đã trả đến hết năm 2023, việc trả tiền lãi do một mình anh H1 trả. Nay chị H, anh Hòa giải Q1 chia tài sản tại Toà án, chị Á xác định đây là khoản nợ chung của anh H1, chị H.

Chị Á yêu cầu anh H1, chị H phải trả cho chị số tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận.

Ý kiến trình bày của người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông là cậu ruột của anh H1, chị Á. Ông có chứng kiến việc chị Á giao số tiền 2.500.000.000 đồng cho anh H1, ký và điểm chỉ vào Giấy vay tiền lập giữa chị Á và anh H1. Khi giao tiền và ký giữa các bên không có mặt chị H. Ông không chứng kiến nội dung nào khác, ông không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Ông Q đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

2. Anh Quảng Đình T2 trình bày: Anh là chồng của chị Chủ Thị Á. Số tiền 2.500.000.000 đồng chị Á cho anh H1 chị H vay, anh không biết, không liên quan đến anh. Chị Á một mình đứng ra cho vay. Anh không yêu cầu, không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26-6-2024 và Biên bản định giá tài sản ngày 17-7-2024 thể hiện: Thửa số 179, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Số A T, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương; diện tích đo đạc thực tế 58,3m², hiện do anh H1 đang quản lý. Giá trị quyền sử dụng đất là 2.506.900.000 đồng. Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà ở mái bằng xây dựng năm 2002 kèm lán tôn, sân phơi, tổng diện tích xây dựng là 174,3m², có giá trị là 4.588.000 đồng/m², khấu hao còn 30%, tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 239.906.520 đồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phùng Thị H.

2. Buộc anh Chủ Bá H1 hàng tháng có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu Chủ Thị Bảo N, sinh ngày 03/12/2015 và Chủ Ngọc H2, sinh ngày 09/8/2017 cho chị Phùng Thị H là 2.000.000 đồng/tháng/cháu (hai cháu là 4.000.000 đồng/tháng); kể từ tháng 9/2024 cho đến khi cháu N, cháu H2 đủ 18 tuổi.

3. Xác nhận tài sản chung của chị Phùng Thị H và anh Chủ Bá H1 là: Quyền sử dụng đất tại thửa số 179, tờ bản đồ số 18; địa chỉ: Số A T, khu B,

phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương, diện tích 58,3m², trị giá 2.506.900.000 đồng; tài sản là nhà ở gắn liền với đất, giá trị sử dụng còn lại là 239.906.520 đồng. Tổng trị giá tài sản chung là 2.746.806.520 đồng. Chia cho anh H1 được hưởng 55% giá trị tài sản chung là 1.510.743.586 đồng. Chia cho chị H được hưởng 45% giá trị tài sản chung là 1.236.062.934 đồng.

4. Về hiện vật: Giao cho anh Chử Bá H1 được sử dụng 58,3 m² đất, tại thửa số 179, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Số A T, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương và sở hữu nhà ở, công trình gắn liền với đất.

Anh H1 được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về đất hoặc đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Anh H1 có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho chị H bằng tiền là 1.236.062.934 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về vay nợ: Không chấp nhận khoản vay nợ chị Chử Thị Á 2.500.000.000 đồng do anh Chử Bá H1 khai là nợ chung của anh H1 và chị H. Xác nhận đây là khoản nợ riêng của anh H1. Anh H1 có nghĩa vụ trả cho chị Á số tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng và tiền lãi suất kể từ tháng 02/2024 đến ngày 25/9/2024 là 110.383.561 đồng. Tổng cộng là 2.610.849.315 đồng.

Kể từ ngày 26/9/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 6,8%/năm.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2024 bị đơn anh Chử Bá H1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án tuyên anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H, trường hợp phải cấp dưỡng nuôi con thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại mức cấp dưỡng cho phù hợp; nâng mức hưởng giá trị tài sản chung của anh lên cao hơn cho phù hợp với công sức đóng góp, tạo lập khối tài sản chung vợ chồng và đề nghị xác định khoản vay chị Chử Thị Á là nợ chung của anh và chị H, trên cơ sở đó tính lại số tiền gốc, lãi mà anh và chị H phải trả cho chị Á.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Yêu cầu

cấp dưỡng nuôi con của chị H là không có căn cứ vì trước đây khi giải quyết ly hôn, chị H đã tự nguyện không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng tiền nuôi con; mức cấp dưỡng nuôi con chưa phù hợp vì thu nhập của anh H1 không ổn định, nếu phải cấp dưỡng nuôi con như quyết định của bản án sơ thẩm sẽ không đảm bảo nhu cầu chi tiêu, sinh hoạt của anh H1. Về tài sản: Anh H1 có công sức đóng góp để hình thành khối tài sản chung nhiều hơn chị H, anh H1 đã đóng góp 700.000.000 đồng là tài sản riêng để mua nhà đất; trong thời kỳ hôn nhân chị H chỉ ở nhà nội trợ nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh H1 được hưởng 55% giá trị tài sản, chị H được hưởng 45% giá trị tài sản là chưa phù hợp. Về khoản nợ chị Á, đây là khoản nợ chung của vợ chung, sử dụng vào việc mua nhà, cấp sơ thẩm chia cho chị H được hưởng tài sản chung nhưng không buộc chị H phải có nghĩa vụ trả nợ là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh H1 theo hướng sửa hoặc hủy bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Về cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ thì mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định còn cao hơn quyết định của bản án sơ thẩm nhưng nguyên đơn vẫn nhất trí và không kháng cáo. Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bị đơn 55%, nguyên đơn 45% giá trị tài sản chung là đã có lợi cho bị đơn, tuy nhiên nguyên đơn vẫn chấp nhận và không kháng cáo. Về khoản nợ 2.500.000.000 đồng, nguyên đơn xác định là nợ riêng của anh H1. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và các đương sự cơ bản chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn anh Chử Bá H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 56/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương. Về án phí: Anh Chử Bá H1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của

đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của anh Chử Bá H1 trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phùng Thị H vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền; bị đơn anh Chử Bá H1 có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Chử Thị Á đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt chị H, anh H1, chị Á.

[2] Xét kháng cáo của anh H1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H, trường hợp phải cấp dưỡng nuôi con thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại mức cấp dưỡng cho phù hợp:

[2.1] Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2022/HNGĐ-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã quyết định giao cho chị Phùng Thị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung là Chử Thị Bảo N, sinh ngày 03/12/2015 và Chử Ngọc H2, sinh ngày 09/8/2017 và chấp nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.2] Từ khi chị H và anh H1 ly hôn, chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Nay để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các con trong việc sinh hoạt, học tập, chị H yêu cầu anh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi các con chung cùng chị. Xét yêu cầu của chị H là chính đáng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của chị H, buộc anh H1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con là có căn cứ.

[2.3] Về mức cấp dưỡng cho con: Anh H1 làm lao động tự do, thu nhập một tháng khoảng 10.000.000 đồng. Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của anh H1, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc anh H1 phải cấp dưỡng tiền nuôi 02 con là 2.000.000 đồng/1 tháng/1 cháu, tổng là 4.000.000 đồng/1 tháng/02 con là phù hợp với quy định tại các Điều 82, Điều 83, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H1 về nội dung này.

[3] Xét kháng cáo của anh H1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm nâng mức hưởng giá trị tài sản chung của anh lên cao hơn cho phù hợp với công sức đóng góp, tạo lập khối tài sản chung vợ chồng thì thấy:

[3.1] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh H1 đều xác định thửa đất số 179, tờ bản đồ số 18, diện tích theo hiện trạng thẩm định là 58,3m², tài sản gắn liền với đất là nhà ở mái bằng 04 tầng, tổng diện tích 4 sàn 174,3m², địa chỉ tại số A T, khu B, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của chị H và anh H1 do anh chị nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Việt H3 và bà Phạm Thị T3 vào tháng 01/2020. Toàn bộ tài sản này do anh H3 trực tiếp quản lý, sử dụng.

[3.2] Về nguồn tiền mua nhà đất: Trước khi mua nhà đất vào tháng 01/2020, anh H3 sinh sống và làm việc tại Liên Bang N, kinh tế gia đình chủ yếu là do anh H3 làm và quản lý. Theo anh H3 trình bày, anh đã sử dụng số tiền riêng, tích góp được trước thời kỳ hôn nhân là 700.000.000 đồng để thanh toán tiền mua nhà đất nêu trên. Tuy nhiên, anh H3 không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên cần xác định số tiền này là tiền chung của chị H, anh H3 sử dụng để mua nhà đất tại phường C, thành phố H là phù hợp với quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung thì thấy nguồn tiền để mua nhà đất phần lớn là từ thu nhập của anh H3 khi còn lao động tại Liên Bang N, cuối năm 2019 anh H3 về Việt Nam, sau đó trực tiếp giao dịch, thanh toán tiền mua nhà đất; chị H chủ yếu ở nhà nội trợ nhưng có công chăm lo gia đình và nuôi dạy con cái để anh H3 yên tâm làm việc, có công sức đóng góp vào khối tài sản chung ít hơn anh H3, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh H3 được hưởng 55% giá trị tài sản chung, chị H được hưởng 45% giá trị tài sản chung và giao toàn bộ nhà đất cho anh H3 quản lý, sử dụng, anh H3 có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho chị H bằng tiền là phù hợp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H3 đề nghị nâng mức hưởng giá trị tài sản chung cho anh H3 lên mức cao hơn.

[4] Xét kháng cáo của anh H3 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định khoản nợ 2.500.000.000 đồng vay của chị Chủ Thị Á là nợ chung của chị H, anh H3 thì thấy: Ngày 07/02/2020, anh H3 và chị Á lập Giấy vay tiền với nội dung anh H3 vay của chị Á số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 6,8%/1 năm, mục đích vay để vợ chồng anh mua nhà đất tại số A T, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Chị H xác định không biết và không liên quan đến khoản vay này. Xét thấy, theo anh H3 trình bày trước khi vay tiền của chị Á, anh H3 không bàn bạc, trao đổi trước với chị H; việc anh H3, chị Á lập giấy vay tiền, giao và nhận tiền, chị H không biết, không được tham gia và ký kết vào

giấy vay tiền. Anh H3 cho rằng sau khi vay tiền chị Á đã thông báo cho chị H biết và anh H3 sử dụng khoản tiền trên để mua nhà đất nhưng anh H3 không đưa ra được căn cứ chứng minh. Do đó, không có căn cứ xác định khoản tiền 2.500.000.000 đồng vay của chị Á là nợ chung của chị H, anh H3. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ riêng của anh H3; anh H3, chị Á đều đề nghị Tòa án giải quyết khoản tiền vay nợ này nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh H3 phải có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc và lãi tính từ tháng 02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (25/9/2024) cho chị Á là có căn cứ. Chị Á nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm và không kháng cáo. Do vậy, nội dung kháng cáo này của anh H3 là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh H3, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của anh H3 không được chấp nhận nên anh H3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn anh Chử Bá H1. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Anh Chử Bá H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được đối trừ với số tiền 300.000 đồng anh H1 đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0006188 ngày 09/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Anh H1 đã nộp đủ án phí.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (10/01/2025)/.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai Hoa